

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 17/2020/DS-ST

Ngày: 30/6/2020

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bính

2. Ông Nguyễn Lê Phong

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Vũ Thùy Chi - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 30/2020/TLST-DS ngày 20/02/2020 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2020/QĐXXST-DS ngày 14/5/2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 221/2020/QĐST-DS ngày 11/6/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ngân hàng A - Do bà Nguyễn Đức Thạch B, Tổng giám đốc đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ trụ sở: lầu 8, XXX-XXX, đường NK, phường C, Quận D, thành phố HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: bà Hồ Thị Minh E - Phó giám đốc Trung tâm thẻ F (theo Giấy ủy quyền số 1159/2020/GUQ-PL ngày 05/5/2020).

Người đại diện theo ủy quyền của bà E tham gia tố tụng: bà Nguyễn Mai F nhân viên Ngân hàng A (theo Giấy ủy quyền số 940/2020/UQ-TTT ngày 25/6/2020).

* **Bị đơn:** ông Phạm Thần G, sinh năm: 1977

Địa chỉ: tổ H, khu phố I, phường J, thành phố PT, tỉnh BT.

Tại phiên tòa có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Mai F, vắng mặt bị đơn ông Phạm Thần G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 12/6/2012 ông Phạm Thân G có ký với Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 25.000.000 VNĐ với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,15%/ tháng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau.

Thẻ tín dụng của ông G do Ngân hàng phát hành, số thẻ là 472074 - 7050, số tài khoản thẻ là 3XXXXXXXXX8, thời hạn sử dụng thẻ 03 năm (từ ngày 02/7/2012 đến ngày 02/7/2015). Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông G đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 47.993.920 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông G đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 35.860.000 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Cụ thể trừ phí trễ hạn 2.542.925 đồng, phí vượt hạn mức 814.373 đồng, phí thường niên, phí tín nhận và các loại phí khác 1.709.000 đồng, số còn lại là 30.793.702 đồng trừ vào lãi. Như vậy số tiền mà ông G còn nợ Ngân hàng là 91.807.199 đồng, trong đó nợ gốc: 28.704.634 đồng, lãi quá hạn: 63.102.565 đồng tính đến thời điểm Ngân hàng khởi kiện.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông G vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông G vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 11/4/2014 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm 14/5/2020 nợ gốc: 28.704.634 đồng, lãi quá hạn: 68.687.682 đồng, tổng cộng 97.392.316 đồng áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 3.225%/ tháng ($2.15\% \times 150\%$) từ ngày Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến hiện tại.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông G, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên ông G vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ông G đã thanh

toán cho Ngân hàng số tiền 35.860.000 đồng. Cụ thể trừ phí trễ hạn 2.542.925 đồng, phí vượt hạn mức 814.373 đồng, phí thường niên, phí tín nhận và các loại phí khác 1.709.000 đồng, số còn lại là 30.793.702 đồng trừ vào lãi.

Như vậy số tiền mà ông G còn nợ Ngân hàng là 98.842.595 đồng (Bằng chữ: Chín mươi tám triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm chín mươi lăm đồng); Trong đó nợ tiền gốc: 28.704.634 đồng, lãi quá hạn: 70.137.961 đồng, tính đến thời điểm Tòa án xét xử 30/6/2020, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số nợ trên.

* Bị đơn ông Phạm Thành G có hộ khẩu thường trú tại khu phố I, phường J, thành phố PT, đến tháng 5 năm 2015 ông chuyển khẩu về khu phố I, phường J, thành phố PT và cư trú tại đây nhưng ông không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định của pháp luật. Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phạm Thành G có hộ khẩu và nơi cư trú tại khu phố I, phường J, thành phố PT, tỉnh BT. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PT.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, được ký giữa Ngân hàng A với ông G, có ghi đầy đủ và đúng địa chỉ hộ khẩu thường trú của ông G (số 15 Đại lộ Z, khu phố I, phường J, thành phố PT, nhưng qua xác minh cho thấy tháng 5 năm 2015 ông G chuyển khẩu và về cư trú tại khu phố I, phường J, thành phố PT, Tòa án tiến hành tổng đạt cho ông G theo địa chỉ này nhưng ông không có mặt tại địa phương gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của ông trong hợp đồng trên mà ông không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nên trường hợp này được coi như cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông G.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp nhận thấy:

Đây là vụ án Dân sự tranh chấp Hợp đồng thẻ tín dụng giữa Ngân hàng A và khách hàng thụ hưởng là ông Phạm Thần G.

Ngày 12/6/2012 ông Phạm Thần G có ký với Ngân hàng A Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng, căn cứ vào thu thập của ông G, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 25.000.000 VNĐ với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,15%/ tháng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông G đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 47.993.920 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông G đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 35.860.000 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Cụ thể trừ phí trễ hạn 2.542.925 đồng, phí vượt hạn mức 814.373 đồng, phí thường niên, phí tín nhận và các loại phí khác 1.709.000 đồng, số còn lại là 30.793.702 đồng trừ vào lãi. Như vậy số tiền mà ông G còn nợ Ngân hàng tính đến thời điểm ngân hàng khởi kiện là 91.807.199 đồng, trong đó nợ gốc: 28.704.634 đồng, lãi quá hạn: 63.102.565 đồng.

Xét thấy Ngân hàng A ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng với khách hàng Phạm Thần G hạn mức sử dụng là 25.000.000 đồng vào thẻ tín dụng của ông số thẻ là 472074 - 7050, số tài khoản thẻ là 3XXXXXXXXX8, thời hạn sử dụng thẻ 03 năm (từ ngày 02/7/2012 đến ngày 02/7/2015) và ông G đã ký vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng kèm theo điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng vào ngày 12/6/2012, tại phần cam kết của Giấy đề nghị ông G đã xác nhận ông đã đọc và đồng ý bởi điều khoản và điều kiện của thẻ tín dụng, ràng buộc về mặt pháp lý giữa ông với Ngân hàng đơn vị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, ông chịu trách nhiệm đối với những nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng ông được cấp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông G đã thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi hàng tháng cho Ngân hàng, nhưng kể từ ngày 21/12/2013 ngày phát sinh giao dịch cuối, ông G không trả tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng nên ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông G vào ngày 11/4/2014 số tiền gốc còn lại và lãi đã chuyển sang nợ quá hạn. Như vậy, ông G đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm hợp đồng quy định tại mục 2, mục 18, mục 19 và mục 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng vào ngày 12/6/2012, nên Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho Ngân hàng là có cơ sở nên được chấp nhận và buộc ông phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền 98.842.595 đồng,

trong đó gốc là: 28.704.634 đồng, tiền lãi quá hạn 70.137.961 và tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 01/7/2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Phạm Thần G phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 262, khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự;
- Điều 91 Luật tổ chức tín dụng;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Luật Thi hành án Dân sự.

2/ Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A. Buộc ông Phạm Thần G phải trả cho Ngân hàng A số tiền 98.842.595 đồng, trong đó nợ gốc là: 28.704.634 đồng, nợ lãi quá hạn 70.137.961 đồng và lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 01/7/2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 12/6/2012 kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A (đơn vị phát hành thẻ) có hiệu lực từ ngày 02/7/2012.

3/ Án phí: Ông Phạm Thần G phải nộp 4.942.130 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng A số tiền 2.295.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005467 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố PT.

Án xử công khai có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.Phan Thiết;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS TP.Phan Thiết;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Ngọc